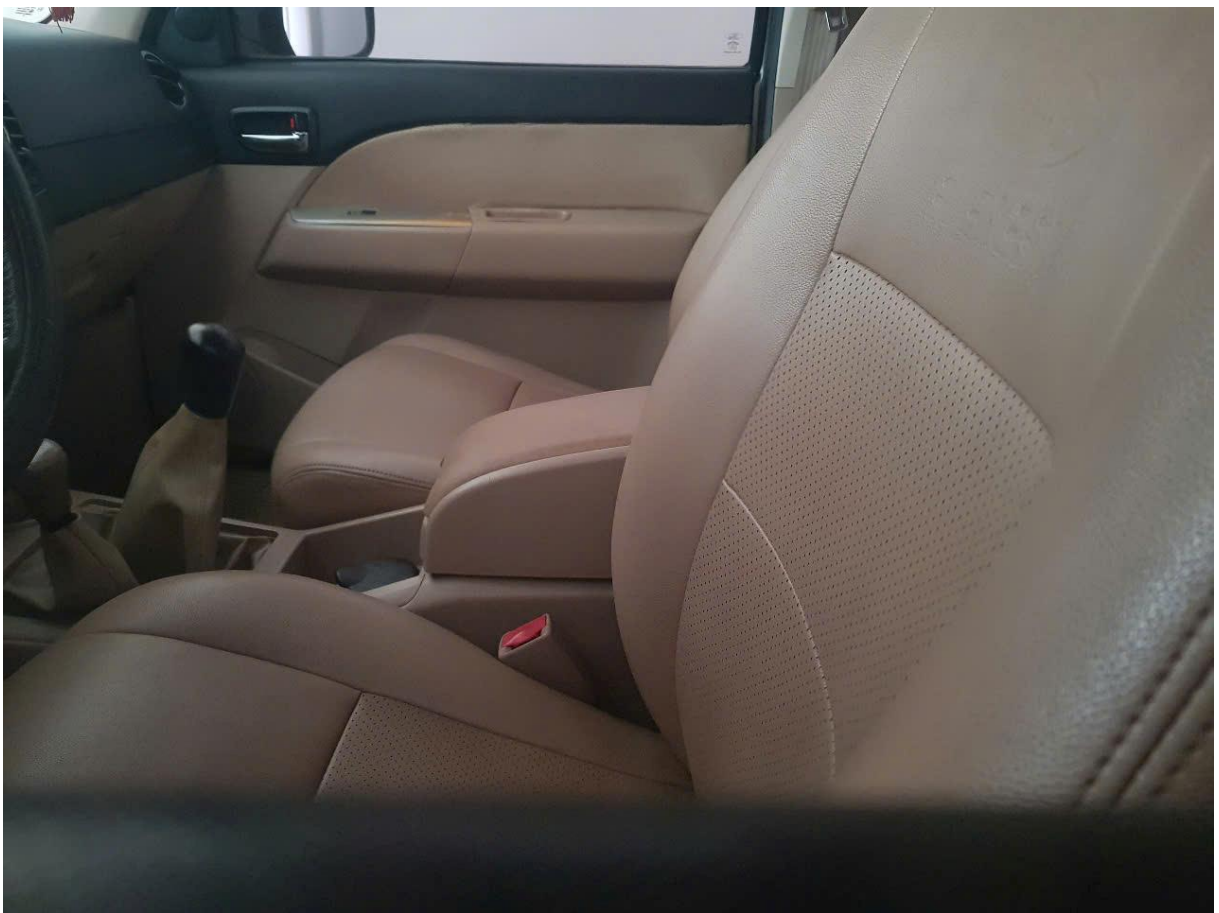


HÌNH ẢNH XE Ô TÔ FORD EVEREST, BKS 38A-001.36







HÌNH ẢNH GIẤY TỜ XE

1/1



Tên chủ xe (Owner's full name):		Số máy (Engine N°):
HUYỀN UY NGHI XUÂN-TỈNH HÀ TĨNH		WLAT1137872
Địa chỉ (Address):		Số khung (Chassis N°):
Khối 1, Nghi Xuân, Nghi Xuân, Hà Tĩnh		UHMM9DR13877
Nhãn hiệu (Brand): FORD		Số loại (Model code): EVEREST
Loại xe (Type): Ô tô con		Dung tích (Capacity): 2499
Màu sơn (Color): Ghi Vàng		
Tải trọng: Hàng hoá:		kg; Số chỗ ngồi(Sit): 7 đứng(Stand):
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry):		năm(Lie):
Hà Tĩnh, ngày (date) 03 tháng 02 năm 2016		
Biển số đăng ký (N°Plate) (X)		TRƯỜNG PHÒNG
38A-001.36		
Đăng ký lần đầu ngày:		
Date of first registration		
15/01/2016		
Thượng tá Lưu Văn Tiến		

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)	
Biển đăng ký: 38A-001.36 (Registration Number)	Số quản lý: 7301S-008383 (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) ô tô con	
Nhãn hiệu: (Mark) FORD	
Số loại: (Model code) EVEREST UW851-2	
Số máy: (Engine Number) WLAT1137872	
Số khung: (Chassis Number) RL05DUHMM9DR13877	
Năm, Nước sản xuất: 2009, Việt Nam (Manufactured Year and Country)	Niên hạn SD: (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐	Cải tạo (Modification) ☐
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)	
Công thức bánh xe: 4x4 (Wheel Formula)	Vết bánh xe: 1475/1470 (mm) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension)	5062 x 1788 x 1826 (mm)
Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension)	(mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2860	(mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass)	1990 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load)	(kg)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized total mass)	2701/2701 (kg)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass)	(kg)
Số người cho phép chở: 7 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)	
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel	
Thể tích, làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2499 (cm ³)	
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 105(kW)/3500vph	
Số sê-ri: (No.) DA-4759214	86ACA05D

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)	
1: 2; 255/60R18	
2: 2; 255/60R18	
Số phiếu kiểm định (Inspection Report No)	
3708D-05833/23	
Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 24/04/2024	
Nghệ An, ngày 25 tháng 4 năm 2023 (Issued on: Day/Month/Year)	
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER)	
PHÓ GIÁM ĐỐC	
	
2023/04/25 11:01:09	
Cố lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐	
Cố lắp camera (Equipped with camera) ☐	
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐	
Ghi chú: Biển đăng ký nền xanh	